

TẬP ĐOÀN HOÁ CHẤT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NINH BÌNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 tháng năm 2013

Đơn vị gửi: Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình

Báo cáo gồm:

- Bảng Cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

Ninh Bình, tháng 10 năm 2013

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình
 Địa chỉ: Ninh An Hoa Lư Ninh Bình

Mẫu số: B01-DN
 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
 Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/9/2013

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (=110+120+130+140+150)	100		263.051.352.645	• 289.344.856.542
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7.665.719.475	30.822.137.995
1. Tiền	111	V.01	2.755.719.475	9.822.137.995
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.910.000.000	21.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		54.274.846.238	86.602.911.242
1. Phải thu khách hàng	131		67.798.162.135	99.266.836.253
2. Trả trước cho người bán	132		1.422.035.552	2.306.692.350
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.02	616.309.127	591.043.215
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(15.561.660.576)	(15.561.660.576)
IV. Hàng tồn kho	140		188.450.883.953	158.434.315.607
1. Hàng tồn kho	141	V.03	188.450.883.953	158.434.315.607
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.659.902.979	13.485.491.698
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.657.537.877	1.800.051.044
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.386.595.893	11.340.900.171
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		1.351.593.499	244.496.300
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		264.175.710	100.044.183

B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		22.452.230.773	19.436.736.504
(200=210+220+240+250+260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220	V.04	22.239.762.840	19.403.413.226
1. Tài sản cố định hữu hình	221		18.092.265.569	18.762.630.387
- Nguyên giá	222		55.067.149.781	52.624.184.665
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(36.974.884.212)	(33.861.554.278)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		555.555.566	640.782.839
- Nguyên giá	225		681.818.182	681.818.182
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(126.262.616)	(41.035.343)
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		60.000.000	60.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(60.000.000)	(60.000.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		3.591.941.705	-
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		212.467.933	33.323.278
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.05	194.467.933	15.323.278
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		18.000.000	18.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		285.503.583.418	308.781.593.046

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310-330)	300		86.761.001.319	106.871.265.005
I. Nợ ngắn hạn	310		86.508.501.319	106.618.765.005
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.06	32.528.287.872	54.479.827.979
2. Nợ dài hạn đến hạn trả		V.06	22.500.000	90.000.000
3. Phải trả người bán	312		19.932.083.364	11.974.605.336
4. Người mua trả tiền trước	313	.	1.003.494.703	858.006.936
5. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.07	1.533.663.695	7.957.043.278
6. Phải trả người lao động	315		10.864.293.877	17.766.783.551
7. Chi phí phải trả	316	V.08	17.907.629.404	11.959.724.782
8. Phải trả nội bộ	317		-	-
9. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.09	1.921.412.671	1.089.895.126
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	320		795.135.733	442.878.017
II. Nợ dài hạn	330		252.500.000	252.500.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		252.500.000	252.500.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	V.10	198.742.582.099	201.910.328.041
I. Vốn chủ sở hữu	410		198.742.582.099	201.910.328.041
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V10.2	69.917.390.000	69.917.390.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		12.042.349.124	12.042.349.124
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	V10.6	39.877.971.405	30.323.369.457
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	V10.6	17.479.347.500	13.805.307.718
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		59.425.524.070	75.781.911.742

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
I. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	40.000.000
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		285.503.583.418	308.781.593.046

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		167.919.857	167.919.857
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã sử lý		28.600.000	28.600.000
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Kế toán trưởng



Dương Như Đức

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2013

Giám đốc



Phạm Mạnh Ninh

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình
Địa chỉ: Ninh An Hoa Lư Ninh Bình

Mẫu số: B02-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

9 tháng năm 2013

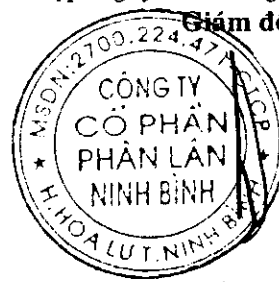
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	9 tháng năm 2013	9 tháng năm 2012
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	576.217.713.390	654.305.473.625
2. Các khoản giảm trừ doanh thu *	02		-	817.674.002
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		576.217.713.390	653.487.799.623
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	446.802.999.833	443.462.883.633
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		129.414.713.557	210.024.915.990
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	3.064.256.492	1.328.333.376
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	5.328.132.059	8.569.804.835
Trong đó: - Lãi tiền vay	23		5.281.563.522	5.573.078.560
8. Chi phí bán hàng	24		68.892.001.393	112.565.820.663
9. Chi phí Quản lý doanh nghiệp	25		15.185.393.607	21.287.137.859
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		43.073.442.990	68.930.486.009
11. Thu nhập khác	31		1.033.524.075	1.219.902.423
12. Chi phí khác	32		-	44.053.300
13. Lợi nhuận khác	40		1.033.524.075	1.175.849.123
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế: (50=30+40)	50		44.106.967.065	70.106.335.132
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	8.821.393.413	14.021.267.026
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		35.285.573.652	56.085.068.106
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		6.729	10.696

Kế toán trưởng

Dương Như Đức

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2013

Giám đốc



Phạm Mạnh Ninh

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình
Địa chỉ: Ninh An Hoa Lư Ninh Bình

Mẫu số: B03-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

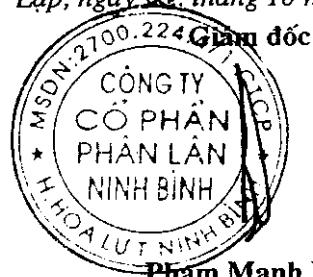
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
9 tháng năm 2013

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	9 tháng năm 2013	9 tháng năm 2012
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		579.281.969.882	503.440.779.862
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		(545.592.238.950)	(474.050.417.402)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(35.711.018.274)	(29.112.232.700)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(5.281.563.522)	(4.200.027.419)
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	5		(15.261.087.543)	(5.000.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		232.208.765.700	142.593.033.405
7. Tiền chi khác cho hoạt động SXKD	7		(178.626.343.010)	(193.913.056.531)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20		31.018.484.283	(60.241.920.785)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(2.480.549.400)	(1.269.534.364)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		1.818.182	264.545.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23		(103.910.000.000)	(114.950.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24		120.000.000.000	53.450.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		13.611.268.782	(62.504.988.909)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của CSH	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho CSH, mua lại CPhiếu	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		291.582.068.240	189.777.603.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(308.252.044.825)	(70.133.728.891)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(67.500.000)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho CSH	36		(34.958.695.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(51.696.171.585)	119.643.874.109
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(7.066.418.520)	(3.103.035.585)
Tiền tồn đầu kỳ	60		9.822.137.995	8.613.840.019
Tiền tồn cuối kỳ	70	VIII.34	2.755.719.475	5.510.804.434

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2013

Kế toán trưởng

Dương Như Đức



Phạm Mạnh Ninh

PHẦN II - TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC.

Từ ngày : 01/01/2013 đến 30/9/2013

Chi tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải nộp	Số đã nộp	
I. Thuế	10	7.166.763.959	10.099.125.810	17.641.791.060	10.099.125.810	17.641.791.060	-375.901.291
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	-	-	-	-	-	-
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	7.410.880.479	8.821.393.413	15.261.087.543	8.821.393.413	15.261.087.543	971.186.349
3. Thuế tài nguyên	17	379.780	49.233.539	45.107.460	49.233.539	45.107.460	4.505.859
4. Tiền thuế đất	19	0	573.135.001	764.180.000	573.135.001	764.180.000	-191.044.999
5. Các loại thuế khác	20	-244.496.300	655.363.857	1.571.416.057	655.363.857	1.571.416.057	-1.160.548.500
II. Các khoản phải nộp khác	30	545.783.019	26.153.668,0	13.965.200	26.153.668	13.965.200	557.971.487
1. Các khoản khác	33	545.783.019	26.153.668	13.965.200	26.153.668	13.965.200	557.971.487
Tổng cộng	40	7.712.546.978	10.125.279.478	17.655.756.260	10.125.279.478	17.655.756.260	182.070.196

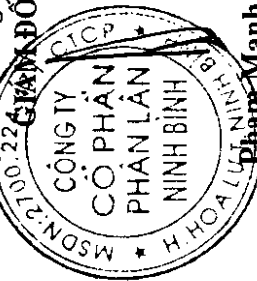
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Dương Như Đức

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2013

CHUYÊN ĐỐC



Phan Mạnh Ninh

Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần Phân lân Ninh Bình
Địa chỉ: Ninh An Hoa Lư Ninh Bình

Mẫu số B09 - DN
Ban hành theo QĐ số
15/2006/QĐ - BTC ngày
20/03/2006 của BTC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013

I/ ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1 - Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 66/2004/QĐ-BCN ngày 02 tháng 7 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc “Chuyển Công ty Phân lân Ninh Bình thuộc Tổng Công ty Hoá chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình”.

Trụ sở chính của Công ty tại Cầu Yên - Hoa Lư - Ninh Bình.

2 - Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất Công nghiệp

3 - Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
- Sản xuất Xi măng;
- Bán buôn vật liệu xây dựng;
- Sản xuất, gia công, chế tạo thiết bị máy chuyên dụng khác sản xuất phân lân nung chảy.

4 - Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình kinh doanh trong năm báo cáo:

Giá Nguyên vật liệu đầu vào tăng, thị trường tiêu thụ phân lân nung chảy chậm...

II/ NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1 - Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 đến 31/12 năm dương lịch.

2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: Đồng VN

III/ CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố và việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Sổ nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

1.1 Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

2.1 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí Nguyên liệu, vật liệu trực tiếp chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.

- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.

- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.

- Chi phí bán hàng.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2 Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

3.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc:	06-25	năm
- Máy móc, thiết bị:	05-10	năm
- Phương tiện vận tải:	06-07	năm
- Thiết bị quản lý:	03-10	năm

4. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí vay và các khoản chi phí khác:

4.1 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong thời kỳ phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ.

Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

5. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

5.1 Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ suất dùng có giá trị lớn;

- Những khoản chi phí thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.2 Chi phí khác:

Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư, XD CB, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.3 Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí SXKD trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

6. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

Các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi đó các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá trị thực tế phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữ giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ đi (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và các khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước .

8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

8.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoã mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

8.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh nghiệp thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

8.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia, được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận từ lợi nhuận từ việc góp vốn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và suất thuế TNDN trong năm hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối quý	Đầu năm
Tiền mặt	253.636.238	574.861.266
Tiền gửi ngân hàng	2.502.083.237	9.247.276.729
Các khoản tương tiền	4.910.000.000	21.000.000.000
Cộng	7.665.719.475	30.822.137.995
2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá		.
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	616.309.127	591.043.215
Cộng	616.309.127	591.043.215
3. Hàng tồn kho	Cuối quý	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	78.647.260.504	65.133.734.173
- Công cụ, dụng cụ	225.441.250	218.507.880
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	20.630.378.881	8.413.812.511
- Thành phẩm	30.221.949.177	43.319.078.407
- Hàng gửi bán	58.725.854.141	41.349.182.636
Cộng giá gốc hàng tồn kho	188.450.883.953	158.434.315.607
<p>- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm các khoản nợ phải trả: - Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm</p>		
4. Tài sản cố định (Chi tiết theo phụ lục 1)		
5. Chi phí trả trước dài hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí trả trước dài hạn khác	194.467.933	15.323.278
Cộng	194.467.933	15.323.278
6. Vay và nợ ngắn hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	32.528.287.872	54.479.827.979
- Nợ dài hạn đến hạn trả	22.500.000	90.000.000
Cộng	32.550.787.872	54.569.827.979

7. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế GTGT	-	-
- Thuế TNDN	971.186.349	7.410.880.479
- Thuế TNCN	-	-
- Thuế Tnguyên	4.505.859	379.780
- Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các khoản thuế khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	557.971.487	545.783.019
Cộng	1.533.663.695	7.957.043.278

8. Chi phí phải trả	Cuối quý	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí phải trả khác	17.907.629.404	11.959.724.782
Cộng	17.907.629.404	11.959.724.782

9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	892.838.045	927.711.714
- Bảo hiểm xã hội	189.911.230	-
- Bảo hiểm Y Tế	-	-
- Phải trả về cổ phần hoá	25.000.000	25.000.000
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	813.663.396	137.183.412
Cộng	1.921.412.671	1.089.895.126

10. Vốn chủ sở hữu

10.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 2)

10.2 Chi tiết vốn góp đầu tư của chủ sở hữu

chỉ tiêu	Cuối quý	%	Đầu năm	%
- Vốn góp của Nhà nước	35.659.680.000	51	35.659.680.000	51
- Vốn góp các đối tượng khác	34.257.710.000	49	34.257.710.000	49
Cộng	69.917.390.000	100	69.917.390.000	100

- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu	0
- Số lượng cổ phiếu quỹ	0

10.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối, cổ tức, lợi nhuận

	Cuối quý	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	69.917.390.000	69.917.390.000
- Vốn góp đầu năm		

- Vốn góp tăng trong năm		
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	69.917.390.000	69.917.390.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia		-

10.4 Cổ tức

Cổ tức lợi đã phân công sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

- + Cổ tức công bố trên cổ phiếu phổ thông
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- + Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

	<u>9 tháng năm 2013</u> (10.000 đ/cp)	<u>Năm 2012</u> (10.000 đ/cp)
10.5 Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.991.739	6.991.739
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.991.739	6.991.739
+ Cổ phiếu phổ thông	6.991.739	6.991.739
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.991.739	6.991.739
+ Cổ phiếu phổ thông	6.991.739	6.991.739
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu hiện tại: 10.000 đồng/ cổ phiếu

10.6 Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
Quỹ đầu tư phát triển	39.877.971.405	30.323.369.457
Quỹ dự phòng tài chính	17.479.347.500	13.805.307.718
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

*Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

Theo điều lệ của công ty

10.7 Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

	<u>9 tháng năm 2013</u>	<u>9 tháng năm 2012</u>
11. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Tổng doanh thu		

+ Giảm giá hàng bán	-	-
+ Hàng bán bị trả lại	-	817.674.000
+ Giảm doanh thu	-	-
- Doanh thu thuần	576.217.713.390	653.487.799.623
Trong đó: + Dt thuần trao đổi hàng hoá	576.217.713.390	653.487.799.623
+ Dt thuần trao đổi dịch vụ		

12. Giá vốn hàng bán

	<u>9 tháng năm 2013</u>	<u>9 tháng năm 2012</u>
Giá vốn của hàng hoá đã bán		
Giá vốn của thành phẩm đã bán	446.802.999.833	443.462.883.633
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	446.802.999.833	443.462.883.633

13. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>9 tháng năm 2013</u>	<u>9 tháng năm 2012</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.064.256.492	1.328.333.376
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi bán hàng trả chậm		
Doanh thu hoạt động tài chính		
Cộng	3.064.256.492	1.328.333.376

14. Chi phí tài chính

	<u>9 tháng năm 2013</u>	<u>9 tháng năm 2012</u>
Lãi tiền vay	5.281.563.522	5.573.078.560
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	10.160.150	2.984.347.476
Chi phí tài chính khác	36.408.387	12.378.799
Cộng	5.328.132.059	8.569.804.835

15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>9 tháng năm 2013</u>	<u>9 tháng năm 2012</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	8.821.393.413	14.021.267.026
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8.821.393.413	14.021.267.026

16. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>9 tháng năm 2013</u>	<u>9 tháng năm 2012</u>
Chi phí nguyên vật liệu	464.240.669.731	341.070.849.207

Chi phí nhân công	39.291.739.193	39.700.122.768
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.236.141.491	3.237.135.110
Chi phí dịch vụ mua ngoài	68.944.587.635	104.360.043.431
Chi phí bằng tiền khác	9.898.061.513	31.887.835.467
Cộng	585.611.199.563	520.255.985.983

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính khác

Nợ phải thu

Tổng số nợ phải thu có gốc ngoại tệ

Tổng số nợ phải thu quá hạn

Tổng số nợ phải thu khó đòi

Nợ phải trả

Tổng số nợ phải trả có gốc ngoại tệ

Tổng số nợ phải trả ngắn hạn

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :

Không có sự kiện trong yếu tố cần được công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 đã được kiểm toán bởi công ty dịch vụ tư vấn kế toán và kiểm toán Việt Nam. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu quý III năm 2013.

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2013

Kế toán trưởng



Dương Như Đức



Phạm Mạnh Ninh

Phụ lục số 1.1: Tài sản cố định hữu hình

T T	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Tổng cộng TSCĐ hữu hình
I	Nguyên giá TSCĐ					
1	Số đầu năm	24.351.317.595	12.920.543.919	11.188.914.542	4.163.408.609	52.624.184.665
2	Tăng trong kỳ	0	2.158.797.000	0	321.752.400	2.480.549.400
	- Do mua sắm		331.197.000		321.752.400	652.949.400
	- Do XDCB		1.827.600.000			1.827.600.000
3	Giảm trong kỳ	0	0	0	37.584.284	37.584.284
	- Thanh lý TSCĐ, nhượng bán				37.584.284	37.584.284
	- Giảm khác					0
4	Số cuối kỳ	24.351.317.595	15.079.340.919	11.188.914.542	4.447.576.725	55.067.149.781
II	Hao mòn TSCĐ					
1	Số đầu năm	11.752.205.636	11.527.381.528	7.597.868.272	2.984.098.842	33.861.554.278
2	Tăng trong kỳ	1.655.915.562	374.555.589	778.395.699	342.047.368	3.150.914.218
	- Do trích khấu hao TSCĐ	1.655.915.562	374.555.589	778.395.699	342.047.368	3.150.914.218
3	Giảm trong kỳ	0	0	0	37.584.284	37.584.284
	- Thanh lý TSCĐ, nhượng bán				37.584.284	37.584.284
	- Giảm khác					0
4	Số cuối kỳ	13.408.121.198	11.901.937.117	8.376.263.971	3.288.561.926	36.974.884.212
III	Giá trị còn lại					
1	Số đầu năm	12.599.111.959	1.393.162.391	3.591.046.270	1.179.309.767	18.762.630.387
2	Số cuối kỳ	10.943.196.397	3.177.403.802	2.812.650.571	1.159.014.799	18.092.265.569

Phụ lục số 1.2: Tài sản cố định vô hình và Tài sản cố định thuê tài chính

TT	Chỉ tiêu	TSCĐ vô hình	TSCĐ thuê tài chính	Tổng cộng TSCĐ vô hình và TSCĐ thuê tài chính
I	Nguyên giá TSCĐ			
1	Số đầu năm	60.000.000	681.818.182	741.818.182
2	Tăng trong kỳ	0	0	0
	- Do mua sắm		0	0
	- Do XDCB		0	0
3	Giảm trong kỳ	0	0	0
	- Thanh lý TSCĐ, nhượng bán		0	0
	- Giảm khác		0	0
4	Số cuối kỳ	60.000.000	681.818.182	741.818.182
II	Hao mòn TSCĐ			
1	Số đầu năm	60.000.000	41.035.343	101.035.343
2	Tăng trong kỳ	0	85.227.273	85.227.273
	- Do trích khấu hao TSCĐ	0	85.227.273	85.227.273
3	Giảm trong kỳ	0	0	0
	- Thanh lý TSCĐ, nhượng bán			0
	- Giảm khác			0
4	Số cuối kỳ	60.000.000	126.262.616	186.262.616
III	Giá trị còn lại			
1	Số đầu năm			
2	Số cuối kỳ	0	555.555.566	555.555.566

Phụ lục 2

22. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư biến động của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận chưa phân phối
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	69.917.390.000		12.042.349.124	25.879.886.284	11.583.566.131	40.000.000	73.409.574.272
- Tăng vốn trong năm trước	-		-	4.443.483.173	2.221.741.587		63.697.346.317
Lãi trong năm trước	-		-	4.443.483.173	2.221.741.587		63.697.346.317
Tăng khác	-		-				
- Giảm vốn trong năm trước			-				61.325.008.847
Lỗ trong năm trước							-
Giảm khác			-				61.325.008.847
Số dư cuối năm trước số dư đầu năm nay	69.917.390.000		12.042.349.124	30.323.369.457	13.805.307.718	40.000.000	75.781.911.742
- Tăng vốn trong năm nay	-		-	9.554.601.948	3.674.039.782		35.285.573.652
Lãi trong năm nay			-	-			35.285.573.652
Trích từ lãi năm trước	-		-	9.554.601.948	3.674.039.782		
- Giảm vốn trong năm nay			-			40.000.000	51.641.961.324
Lỗ trong năm nay							
Giảm khác			-			40.000.000	51.641.961.324
Số dư cuối quý II năm 2013	69.917.390.000	-	12.042.349.124	39.877.971.405	17.479.347.500	-	59.425.524.070

HỒ SƠ DOANH NGHIỆP

1. Tên Doanh nghiệp: Công ty Cổ phần Phân Lân Ninh Bình
2. Giấy đăng ký Kinh Doanh số: 2700224471 thay đổi lần 3 ngày 25/5/2011.
3. Ngành nghề kinh doanh:
 - Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
 - Sản xuất Xi măng;
 - Bán buôn vật liệu xây dựng;
 - Sản xuất, gia công, chế tạo thiết bị máy chuyên dụng khác sản xuất phân lân nung chảy.
4. Điện thoại: 030.3610024; 030.3610007 Fax: 030.3610013
5. Vốn điều lệ: **69.917.390.000** đồng
Trong đó: Vốn nhà nước: **35.659.680.000 đ (51%)**

Một số chỉ tiêu tổng hợp	ĐVT	9 tháng năm 2012	9 tháng năm 2013
1. Tổng số vốn chủ sở hữu	Tr. đ	200.718	198.742
Trong đó:			
- Vốn đầu tư của vốn CSH (MS 411)	Tr. đ	69.917	69.917
- Vốn khác của CSH (MS 41118)	Tr. đ	12.042	12.042
- Cổ phiếu ngân quỹ (MS 413)	Tr. đ		
- Quỹ đầu tư phát triển (MS 417)	Tr. đ	30.324	39.878
- Lợi nhuận chưa phân phối (MS 420)	Tr. đ	74.590	59.426
- Quỹ dự phòng tài chính	Tr. đ	13.805	17.479
- Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tr. đ	40	-
2. Diện tích đất quản lý sử dụng	M2	141.780	141.780
3. Doanh thu thuần bán hàng thực hiện	Tr. đ	653.488	576.217
4. Lãi (+), Lỗ (-) thực hiện	Tr. đ	70.106	44.107
5. Lợi nhuận sau thuế	Tr. đ	56.085	35.286
6. Lợi tức được chia trên vốn NN	Tr. đ		
7. Tổng số đã nộp NS đến Ckỳ	Tr. đ	9.891	17.656

Một số chỉ tiêu tổng hợp	ĐVT	9 tháng năm 2012	9 tháng năm 2013
<i>Trong đó: Các loại thuế</i>	<i>Tr. đ</i>	9.882	17.642
8. Tổng số động sử dụng BQ năm	Người	423	418
9. Tổng quỹ tiền lương thực hiện	Tr. đ	31.516	24.105
10. Tiền lương BQ (1.000/ tháng/ng)		7.095	6.400
11. Số vốn NN phải thu của người lao động vay mua cổ phiếu	Tr. đ		
- Số đã thu trong năm	Tr. đ		
12. Giá trị cổ phiếu NN cấp cho người lao động hưởng cổ tức	Tr. đ		

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2013

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Dương Như Đức



Phạm Mạnh Ninh

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2013
(áp dụng cho báo cáo của người trực tiếp quản lý phần vốn Nhà nước)

1. Tên doanh nghiệp: Công ty cổ phần phân lân ninh Bình
2. Giấy đăng ký kinh doanh số: 2700224471 thay đổi lần 3 ngày 25/5/2011.
3. Ngành nghề kinh doanh:
 - Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
 - Sản xuất Xi măng;
 - Bán buôn vật liệu xây dựng;
 - Sản xuất, gia công, chế tạo thiết bị máy chuyên dụng khác sản xuất phân lân nung chảy.
4. Điện thoại: 030.3610024; 030.3610007 Fax: 030.3610013
5. Vốn điều lệ: 69.917.390.000 đồng

Trong đó: Vốn nhà nước: 35.659.680.000 đ (51%)

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm	Số cuối quý
I. Tài sản ngắn hạn	100-CĐKT	289.344.856.542	262.141.352.645
1- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	30.822.137.995	6.755.719.475
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-
3- Các khoản phải thu	130	86.602.911.242	54.274.846.238
<i>Trong đó: Nợ phải thu khó đòi</i>	<i>139</i>	<i>(15.561.660.576)</i>	<i>(15.561.660.576)</i>
4- Hàng tồn kho	140	158.434.315.607	188.450.883.953
5- Tài sản ngắn hạn khác	150	13.485.491.698	12.659.902.979
II- Tài sản dài hạn	200	19.436.736.504	22.239.762.840
1- Các khoản phải thu dài hạn	210		
2- Tài sản cố định	220	19.403.413.226	22.239.762.840
- Tài sản cố định hữu hình	221	18.762.630.387	18.092.265.569
- TSCĐ đi thuê tài chính	224	640.782.839	555.555.566
- TSCĐ vô hình	227	-	-
- Chi phí XDCB dở dang	230	-	3.591.941.705
3- Bất động sản đầu tư	240		
4- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		
5- Tài sản dài hạn khác	260	33.323.278	212.467.933
III. Nợ phải trả	300	106.871.265.005	86.761.001.319

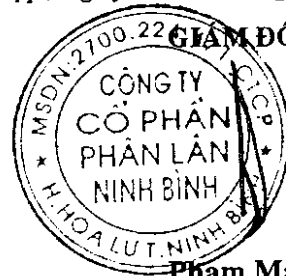
Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm	Số cuối quý
1- Nợ ngắn hạn	310	106.618.765.005	86.508.501.319
2. Nợ dài hạn	320	252.500.000	252.500.000
3. Nợ khác	330		
IV. Nguồn vốn chủ sở hữu	400	201.910.328.041	198.742.582.099
1- Vốn của chủ sở hữu	410	201.910.328.041	198.742.582.099
+ Trong đó: Vốn đầu tư của CSH	411	69.917.390.000	69.917.390.000
2. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420	-	-
Trong đó:			
Quỹ khen thưởng, Phúc lợi	422	-	-
III. Kết quả hoạt động SX- KD		9 tháng năm 2012	9 tháng năm 2013
(Số phát sinh trong năm)			
1- Tổng doanh thu	10-BCKQ	656.036.035.422	580.315.493.957
- Doanh thu thuần về bán hàng	10	653.487.799.623	576.217.713.390
- Doanh thu thuần từ hoạt động tài chính	21	1.328.333.376	3.064.256.492
- Thu nhập khác	31	1.219.902.423	1.033.524.075
2. Tổng chi phí	50	585.929.700.290	536.208.526.892
3. Tổng lợi nhuận trước thuế	60	70.106.335.132	44.106.967.065
4. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	80	56.085.068.106	35.285.573.652
VI. Các chỉ tiêu khác			
1. Tổng số nộp Nsách		9.890.603.825	17.655.756.260
Trong đó: Các loại thuế		9.882.283.825	17.641.791.060
2. Lợi nhuận trước thuế/Vốn chủ sở hữu	%	34,93	22,19
3. Tổng nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu	%	55,80	43,65
4. Tổng quỹ lương (Tr. đồng)		31.516	24.105
5. Số lao động bình quân		423	418
6. Tiền lương bình quân (đ/người/thg)		7.095	6.400

Lập, ngày 20... tháng 10 năm 2013

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Dương Như Đức



Phạm Mạnh Ninh

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NINH BÌNH

*Báo cáo phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu
tại thời điểm 19/12/2013*

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban giám đốc	2 – 3
Báo cáo kiểm toán	4
Báo cáo tình hình tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu	5
Thuyết minh báo cáo tình hình tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu	6-8

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình, Báo cáo phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty tại thời điểm 19 tháng 12 năm 2013 kèm theo.

Công ty

Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình là Công ty Cổ phần được thành lập theo Quyết định số 66/2004/QĐ - BCN ngày 02/07/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc “Chuyển Công ty Phân lân Ninh Bình thuộc Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình”.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 4 số 2700224471 ngày 18/12/2013 (số cũ: 0903000060 ngày 31/12/2004), ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ.
- Sản xuất xi măng.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
- Sản xuất máy chuyên dụng khác chưa được phân vào đâu (Sản xuất, gia công, chế tạo thiết bị máy sản xuất phân lân nung chảy).

Vốn điều lệ của Công ty là 104.875.510.000 đồng, trong đó vốn Nhà nước 53.489.520.000 đồng, (chiếm 51%).

Trụ sở chính của Công ty tại: Xã Ninh An, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị:

Ông Phạm Mạnh Ninh	Chủ tịch
Ông Phạm Hồng Sơn	Ủy viên
Ông Dương Như Đức	Ủy viên
Ông Nguyễn Ngọc Thạch	Ủy viên
Ông Hà Huy San	Ủy viên

Các thành viên của Ban Kiểm soát:

Bà Nguyễn Thị Xuân Quyên	Trưởng ban
Ông Vũ Cao Trung	Thành viên
Bà Phạm Thị Hằng	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc:

Ông Phạm Mạnh Ninh	Giám đốc
Ông Phạm Hồng Sơn	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Chi	Phó Giám đốc

Kiểm toán viên

Báo cáo phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu tại thời điểm 19/12/2013 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo phát hành cổ phiếu:

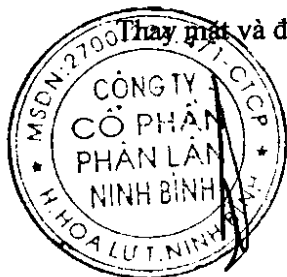
Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ cho cổ đông hiện hữu tại thời điểm 19/12/2013 của Công ty trung thực, hợp lý. Trong quá trình lập Báo cáo, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Tuân thủ đúng tinh thần của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông;
- Tuân thủ các nguyên tắc cơ bản về phát hành chứng khoán;
- Lập và trình bày các báo cáo trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo đã tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo đã phản ánh trung thực và hợp lý kết quả tăng vốn thông qua hình thức phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ cho cổ đông hiện hữu tại thời điểm 19/12/2013.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Phạm Mạnh Ninh

Giám đốc

Ninh Bình, ngày 23 tháng 12 năm 2013



Thành viên Hãng Kiểm toán MGI Quốc tế

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà HH3, Khu đô thị Mỹ Đình - Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

Tel: (+84 4) 38689 566/88 • Fax: (+84 4) 38686 248 • Web: kiemtoanava.com.vn

Số: 237/BCKT/TC/NV6

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu cho cổ đông hiện hữu tại thời điểm 19/12/2013 của Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình

Kính gửi: Cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu cho cổ đông hiện hữu tại thời điểm 19/12/2013 của Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình được trình bày từ trang 05 đến trang 08 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo cơ cấu và trị giá vốn góp của các cổ đông không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo cơ cấu và trị giá vốn góp của các cổ đông; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát báo cáo này. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Báo cáo phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu cho cổ đông hiện hữu tại thời điểm 19/12/2013 của Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình được sử dụng cho mục đích báo cáo cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước để niêm yết cổ phiếu mà không dùng cho mục đích nào khác.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu cho cổ đông hiện hữu tại thời điểm 19/12/2013 của Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu về vốn chủ sở hữu, cơ cấu và trị giá vốn góp của các cổ đông tại thời điểm 19/12/2013, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.



Lưu Quốc Thái
Phó giám đốc

Giấy chứng nhận ĐKHN số: 0155-2013-126-1

Nguyễn Bảo Trung
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận ĐKHN số: 0373-2013-126-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)

Hà Nội, ngày 24 tháng 12 năm 2013

1101.01.11.1511

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TĂNG VỐN CỔ PHẦN TỪ NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
TẠI THỜI ĐIỂM 19 THÁNG 12 NĂM 2013**

Đơn vị tính: VNĐ

	Tại ngày 31/12/2012	Tăng	Giảm	Tại ngày 19/12/2013
Vốn điều lệ đã góp	69.917.390.000	34.958.120.000		104.875.510.000
	69.917.390.000	34.958.120.000	-	104.875.510.000



Phạm Mạnh Ninh

Giám đốc

Ninh Bình, ngày 23 tháng 12 năm 2013

Dương Như Đức

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Sen

Người lập biểu

**THUYẾT MINH BÁO CÁO PHÁT HÀNH CỔ PHIẾU TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ CHO CỔ
ĐÔNG HIỆN HỮU TẠI THỜI ĐIỂM 19/12/2013**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo phát hành cổ
phiếu tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu tại thời điểm 19/12/2013)

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình là Công ty Cổ phần được thành lập theo Quyết định số 66/2004/QĐ - BCN ngày 02/07/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc “Chuyển Công ty Phân lân Ninh Bình thuộc Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình”.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 4 số 2700224471 ngày 18/12/2013 (số cũ: 0903000060 ngày 31/12/2004), ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ.
- Sản xuất xi măng.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
- Sản xuất máy chuyên dụng khác chưa được phân vào đâu (Sản xuất, gia công, chế tạo thiết bị máy sản xuất phân lân nung chảy).

Vốn điều lệ của Công ty là 104.875.510.000 đồng, trong đó vốn Nhà nước 53.489.520.000 đồng, (chiếm 51%).

Các cổ đông của Công ty bao gồm:

- Tập đoàn Hóa chất Việt Nam
- Công ty TNHH Hoàng Ngân
- Phạm Mạnh Ninh
- Các cổ đông khác

Đến thời điểm 19 tháng 12 năm 2013, Công ty đã hoàn thành việc tăng vốn

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 4 số 2700224471 ngày 18/12/2013 (số cũ: 0903000060 ngày 31/12/2004), ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ.
- Sản xuất xi măng.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
- Sản xuất máy chuyên dụng khác chưa được phân vào đâu (Sản xuất, gia công, chế tạo thiết bị máy sản xuất phân lân nung chảy).

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÌNH HÌNH PHÁT HÀNH CỔ PHIẾU TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ TỪ NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU CHO CỔ ĐÔNG HIỆN HỮU TẠI THỜI ĐIỂM 19/12/2013

2.1 Cơ sở lập Báo cáo tình hình phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu cho cổ đông hiện hữu tại thời điểm 19/12/2013

Báo cáo tình hình phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu cho cổ đông hiện hữu tại thời điểm 19/12/2013 kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2 Mục đích sử dụng Báo cáo

Báo cáo phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu cho cổ đông hiện hữu tại thời điểm 19/12/2013 của Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình được sử dụng cho mục đích báo cáo cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước để niêm yết cổ phiếu mà không dùng cho mục đích nào khác.

III. VỐN ĐIỀU LỆ CỦA CÔNG TY

Vào ngày 12 tháng 12 năm 2013, Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước thông báo đã nhận được tài liệu báo cáo phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình theo Báo cáo phát hành cổ phiếu số 1853/TCKT-PLNB ngày 29/11/2013. Theo đó Công ty thực hiện phát hành thêm 3.495.869 cổ phiếu thưởng từ nguồn vốn chủ sở hữu theo tỷ lệ 2:1 cho các cổ đông hiện hữu. Phương án phát hành được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường lần 1 năm 2013 số 1850/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/11/2013 và các quy định của Pháp luật.

Ngày 18 tháng 12 năm 2013, Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Ninh Bình đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2004) số 2700224471. Theo đó, vốn điều lệ của Công ty đăng ký tăng từ 69.917.390.000 đồng lên 104.875.510.000 đồng. Tình hình tăng giảm vốn điều lệ của Công ty như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	Tại ngày 31/12/2012	Tăng	Giảm	Tại ngày 19/12/2013
Vốn điều lệ đã góp	69.917.390.000	34.958.120.000		104.875.510.000
	69.917.390.000	34.958.120.000	-	104.875.510.000

Vốn điều lệ của Công ty tăng trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 19 tháng 12 năm 2013 là 34.958.120.000 đồng.

Chi tiết vốn điều lệ của Công ty được góp tại ngày 19 tháng 12 năm 2013:

STT	Tên cổ đông	Vốn góp theo mệnh giá (VNĐ)	Tổng số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu trên Tổng vốn điều lệ
1	Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	53.489.520.000	5.348.952	51%
2	Công ty TNHH Hoàng Ngân	11.344.840.000	1.134.484	10,81%
3	Phạm Mạnh Ninh	10.487.700.000	1.048.770	10%
4	Các cổ đông khác	29.553.450.000	2.955.345	28,19%

IV. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY 19 THÁNG 12 NĂM 2013

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày báo cáo tình hình thay đổi vốn điều lệ này yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh bổ sung.



Phạm Mạnh Ninh

Giám đốc

Ninh Bình, ngày 23 tháng 12 năm 2013

Dương Như Đức

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Sen

Người lập biểu

PHÂN LÂN NINH BÌNH